

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 01 – 11 - 2018
V/v Tranh chấp Hôn nhân và
Gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Phần.

Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Sơn

Bà Thái Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lý Văn Dương, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Nam – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 10 năm 2018 và ngày 01 tháng 11 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2018/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2018 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 12/2017/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Ngh, Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 22/2018/QĐ-PT ngày 06 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1978. Trú tại: Xóm 14, xã Ngh, huyện Ngh, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị H: Bà Hoàng Thị Nh, Luật sư thuộc Văn phòng luật sư H – Đoàn luật sư Nghệ An. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Phan Kế T, sinh năm 1976. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Trú tại: Xóm 14, xã Ngh, huyện Ngh, tỉnh Nghệ An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Viết X, sinh năm 1974. Trú tại: Xóm Ch, xã Ngh, huyện Ngh, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

2. Anh Lê Thanh T. Trú tại: Xóm 14, xã Ngh, huyện Ngh, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

3. Chị Phan Thị M, sinh năm 1968. Trú tại: Xóm Hồng Đức, xã Nghĩa Hồng, huyện Ngh, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

4. Anh Cao Minh H, sinh năm 1971. Trú tại: Xóm H, xã Ngh, huyện Ngh, tỉnh Nghệ An. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

5. Bà Đào Thị Ng. Trú tại: Xóm 14, xã Ngh, huyện Ngh, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

6. Ông Phan Kế Ngh, sinh năm 1926.

7. Bà Nguyễn Thị Kh, sinh năm 1942 (Vợ Ông Ngh).

Đều trú tại: Xóm 14, xã Ngh, huyện Ngh, tỉnh Nghệ An. Ông Ngh, bà Kh đều đề nghị xét xử vắng mặt.

8. Anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1981. Trú tại: Xóm 9, xã Ngh, huyện Ngh, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

9. Bà Trần Thị M, sinh năm 1949. Trú tại: Xóm 9, xã Ngh, huyện Ngh, tỉnh Nghệ An. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

10. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Ngh Tây Nghệ An. Đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Xuân S - Giám đốc Chi nhánh. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị H, nguyên đơn và anh Phan Kế T, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm vụ án có nội dung:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 28 tháng 4 năm 2016, các lời khai, hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị và anh T tự do tìm hiểu và đi đến kết hôn vào ngày 04/7/2000 tại Ủy ban nhân dân xã Ngh, huyện Ngh, tỉnh Nghệ An, hôn nhân được xác lập trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được hai đến ba năm đầu. Sau đó thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh T là người chồng phụ bạc, thường đánh đập chị quá nhiều, có bà con chứng kiến và chị cũng đã nhờ chính quyền xóm, xã đến can thiệp giải quyết nhưng anh T vẫn không chịu buông tha cho chị. Anh T còn dựng giường, vứt bỏ quần áo, lấy gậy đánh đuổi chị ra khỏi nhà. Nay anh chị đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2016 cho đến nay và không thể chung sống với nhau nên mong muốn được ly hôn.

Về quan hệ con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Phan Kế T, sinh ngày 21/4/2001 và Phan Thị Hồng Nh, sinh ngày 03/4/2004. Hiện nay cả hai cháu đều đang ở với anh T và ông bà nội. Nếu ly hôn thì chị H sẽ theo nguyện vọng của các con, nếu các con ở với ai thì tùy các cháu.

Về quan hệ tài sản: Chị H và anh T có số tài sản chung gồm: diện tích đất ở và vườn đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng anh T chị H

có diện tích 2.266,1m² tại thửa đất số 393, tờ bản đồ số 96 thuộc xóm 14 xã Ngh, huyện Ngh, trên đất xây dựng 01 ngôi nhà chính ba gian dài 09m, rộng 6,4m; 01 ngôi nhà bếp liền kề 02 gian nằm ngang có chiều dài 10m và chiều rộng 5,5m; xung quanh là bờ tường rào xây có chiều dài 65m, cao 1,7m; có 01 mái tôn che mát trước sân dài 10m, rộng 5,7m; 60 cây quýt trồng trong vườn; 01 bộ bàn ghế gốc cây; 01 chiếc xe máy đã cũ; 08 con dê to nhỏ anh T đã bán; 01 con trâu đực anh T đã bán; 01 lán ngói ngói tại thửa đất số 92, tờ bản đồ số 62 diện tích 10m² ; 01 giếng khoan tại lán. Ngoài ra tiền thu hoạch mía 35 triệu; một bộ máy ép mật trị giá 12 triệu đồng; đất nông nghiệp và đất ruộng có diện tích là 24.827,9m² đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng anh chị. Nếu ly hôn thì chị H có nguyện vọng chia đôi số tài sản nói trên.

Về nợ: Vợ chồng có vay nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Ngh, phòng giao dịch Ngh 150.000.000đ; Nợ bà Trần Thị M ở xóm 9, xã Ngh huyện Ngh 29.600.000đ; Nợ anh Nguyễn Văn Tr ở xóm 9, xã Ngh, huyện Ngh 15.700.000đ; Nếu ly hôn thì chị H đồng ý trả một nửa số tiền gốc và lãi suất theo hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng và trả toàn bộ nợ cho anh Tr, bà M. Về các khoản nợ mà anh T nêu chị H không chấp nhận là nợ chung của vợ chồng và đồng ý để anh T trả những khoản nợ đó.

Anh Phan Kế T trình bày: Anh T thừa nhận, về thời gian địa điểm kết hôn đúng như chị H khai, nhưng theo anh T thì vợ chồng vẫn sống với nhau hạnh phúc. Đến năm 2014 anh bị tai nạn gãy xương cổ và thoái hóa xương chậu không làm gì được cộng với làm ăn kinh tế thua lỗ nên chị H làm đơn xin ly hôn anh để giải thoát cho mình. Anh T thừa nhận có đánh đập và dựng giường đuổi đánh, bỏ quần áo của chị H ra ngoài sân là có, vì hôm đó anh bị bệnh tật cộng với việc bố đẻ của anh cũng bị đau yếu nhưng chị H bỏ mặc không chăm sóc làm anh bức xúc và đánh đập chị H, nên anh T không đồng ý ly hôn.

Về con cái: vợ chồng có 02 con chung là cháu Phan Kế T, sinh ngày 21/4/2001 và Phan Thị Hồng Nh, sinh ngày 03/4/2004, nếu vợ chồng ly hôn theo anh T thì con ở với ai thì tùy nguyện vọng của các con.

Về tài sản chung: Anh T và chị H có số tài sản chung gồm: 01 mảnh đất ở và vườn đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng anh T chị H có diện tích 2.266,1m² tại thửa đất số 393, tờ bản đồ số 96 thuộc xóm 14 xã Ngh, huyện Ngh, trên đất xây dựng 01 ngôi nhà chính ba gian dài 09m, rộng 6,4m; 01 ngôi nhà bếp liền kề 02 gian nằm ngang có chiều dài 10m và chiều rộng 5,5m; xung quanh là bờ tường rào xây có chiều dài 65m, cao 1,7m; có 01 mái tôn che mát trước sân dài 10m, rộng 5,7m; 60 cây quýt trồng trong vườn; 01 bộ bàn ghế gốc cây; 01 chiếc xe máy đã cũ; 08 con dê to nhỏ anh T đã bán; 01 con trâu đực anh T

đã bán; 01 lán ngôi tại thửa đất số 92, tờ bản đồ số 62 diện tích 10m²; 01 giếng khoan tại lán; tiền thu hoạch mía 35 triệu; một bộ máy ép mật trị giá 12 triệu đồng; đất nông nghiệp và ruộng có diện tích là 24.827,9m². Nay ly hôn anh T không đồng ý chia tài sản vì theo anh T thì diện tích đất ở 2.266,1m² và ngôi nhà hiện tại vợ chồng anh đang ở do bố mẹ anh là ông Phan Kế Ngh và bà Nguyễn Thị Kh tạo lập xây dựng nên, ngoài ra diện tích đất sản xuất nông nghiệp 24.827,9m² cũng có nguồn gốc của bố mẹ anh khai hoang nên anh không đồng ý chia mà trả lại cho bố mẹ.

Về nợ: Nợ ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện Ngh, phòng giao dịch xã Ngh: 150.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất theo hợp đồng; Nợ anh Nguyễn Viết X ở xóm Ch, xã Ngh 31.540.000đ; Nợ anh Lê Thanh T xóm 14, xã Ngh: 5.000.000đ; Nợ bà Nguyễn Thị Kh xóm 14, xã Ngh: 4.000.000đ; Nợ anh Cao Minh H ở xóm H, xã Ngh: 12.500.000đ; Nợ chị Phan Thị M ở xóm H, xã Ngh: 8.000.000đ; Nợ bà Đào Thị Ng, ở xóm 14, xã Ngh: 6.000.000đ.

Nếu ly hôn anh T đồng ý sẽ trả toàn bộ số nợ nêu trên. Đối với khoản nợ mà chị H khai là nợ bà M và anh Tr thì anh T không đồng ý là nợ chung mà theo anh T đó là khoản vay riêng giữa chị H và anh Tr, bà M vì khi vay anh T không được biết.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Vợ chồng ông Phan Kế Ngh và bà Nguyễn Thị Kh trình bày: Vợ chồng Ông Ngh, bà Kh là bố mẹ của anh T và hiện đang ở trong nhà, đất cùng vợ chồng anh T, chị H. Nguồn gốc thửa đất thổ cư, ngôi nhà và các công trình trên đất là do vợ chồng Ông Ngh tạo lập nên từ trước. Ông Ngh, bà Kh chỉ có một mình anh T con trai nên năm 2013 vợ chồng Ông Ngh, bà Kh làm thủ tục tặng cho vợ chồng anh T, chị H toàn bộ thửa đất. Vợ chồng anh T chị H có sửa sang, làm lại nhà, các công trình trên đất. Và bà Kh có cho vợ chồng vay 4.000.000đ. Nay vợ chồng ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho ông, bà.

+ Anh Nguyễn Văn Tr trình bày: Anh có cho chị H vay số tiền 15.700.000 đồng để làm nhà. Anh cho chị H vay bằng miệng, không có lập giấy tờ gì. Khi vợ chồng chị H xảy ra mâu thuẫn, kiện ly hôn ra Tòa thì anh và chị H mới lập giấy vay tiền. Nay anh yêu cầu chị H, anh T có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền cho anh.

+ Bà Trần Thị M trình bày: Tháng 6 năm 2011 bà có cho vợ chồng con gái bà là Nguyễn Thị H và anh Phan Kế T vay số tiền 29.600.000đ để làm nhà. Quá trình cho mượn thì bà không làm giấy tờ gì vì bà nghĩ là mẹ con, khi cho vay tiền

thì cũng chỉ một mình chị H xuống nhà lấy tiền, nay vợ chồng anh T chị H ra tòa ly hôn thì bà đề nghị vợ chồng có trách nhiệm trả nợ cho bà.

+ Chị Phan Thị M trình bày: Chị có cho anh T vay số tiền là 8.000.000 đồng, có lập giấy tờ. Nay chị M yêu cầu anh T trả toàn bộ số tiền trên cho chị.

+ Bà Đào Thị Ng trình bày: Năm 2014 bà có cho anh Phan Kế T vay số tiền 6.000.000đ. Nay vợ chồng ly hôn, anh T phải có trách nhiệm trả nợ cho bà.

+ Ông Cao Minh H trình bày: Năm 2012 – 2013 ông có cho gia đình anh chị T, H nợ số tiền hàng vật liệu xây dựng số tiền 12.500.000 đồng. Nay anh yêu cầu chị H, anh T có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền cho ông.

+ Anh Nguyễn Viết X trình bày: Vợ chồng chị H, anh T còn nợ anh số tiền phân bón là 29.260.000đ và tiền lấy ống nhựa 2.280.000đ, tổng số tiền là 31.540.000đ đã ghi vào sổ năm 2015. Nay vợ chồng ly hôn yêu cầu chị H, anh T có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền cho anh.

+ Ông Lê Thanh T trình bày: Năm 2015 ông Tịnh có cho anh Phan Kế T vay số tiền 5.000.000đ. Nay vợ chồng ly hôn, anh T phải có trách nhiệm trả nợ cho ông.

+ Ông Nguyễn Anh D, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, phòng giao dịch Ngh, huyện Ngh trình bày: Vợ chồng anh T và chị H có vay của Ngân hàng tổng số tiền là 150.000.000 đồng, tính đến thời điểm hiện nay gia đình anh T, chị H đã thanh toán 21.000.000 đồng, còn nợ số tiền gốc là 129.000.000 đồng. Nay anh T, chị H ly hôn, Ngân hàng đề nghị anh T, chị H phải thanh toán hết số nợ cho ngân hàng trước khi giải quyết ly hôn.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 12/2017/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Ngh đã quyết định: Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, các Điều 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 điều 51, điều 56, điều 58 và 59 của Luật hôn nhân và gia đình, xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Phan Kế T.

2. Về nuôi con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Phan Thị Hồng Nh, sinh ngày 21 tháng 4 năm 2004; giao cho anh Phan Kế T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Phan Kế T, sinh ngày 21 tháng 4 năm 2001.

Anh T và chị H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau do hai bên không có yêu cầu.

Anh T, chị H có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được quyền cản trở. Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của pháp luật thì có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản: Giao cho anh Phan Kế T được sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản gồm 01 ngôi nhà xây ba gian và 02 gian bếp liền kề được xây dựng trên diện tích đất ở và vườn 2.266,1m² tại thửa số 393, tờ bản đồ số 96 tại xóm 14, xã Ngh, huyện Ngh đặc điểm của mảnh đất như sau: Phía Bắc giáp đất gia đình bà Phan Thị Thanh M và bà Nguyễn Thị X; Phía Đông giáp đất của gia đình ông Trần Đình L; Phía Nam giáp đất gia đình ông Nguyễn Đình Th; Phía Tây giáp đường đi của xóm trị giá nhà 157.872.000đ; 01 ngôi nhà ngang 02 gian trị giá 33.000.000đ; trị giá thửa đất ở và vườn là 158.627.000đ, một bờ rào xây tường xung quanh nhà có chiều dài 65m, chiều cao 1,7m trị giá 12.928.000đ, một mái tôn dài 10m rộng 5,7m trị giá 16.644.000đ; 60 cây quýt trong vườn trị giá 12.000.000đ; 01 bộ bàn ghế gốc cây trị giá 5.000.000đ; 01 xe máy đã cũ trị giá 500.000đ; 08 con dê trị giá 9.600.000đ; 01 con trâu đực trị giá 43.000.000đ; tiền bán mía trị giá 35.000.000đ; 01 bộ máy ép mật trị giá 12.000.000đ. Tổng giá trị tài sản là 496.171.000đ. Chia công sức đóng góp của ông Phan Kế Ngh và bà Nguyễn Thị Kh với trị giá $\frac{1}{4}$ tổng giá trị tài sản là 132.292.000đ. Tổng tài sản của anh T và chị H còn lại là 396.879.000đ. Trong khối tài sản chung còn lại thì nguyên tắc là chia đôi mỗi người sẽ được hưởng 198.439.500đ nhưng do anh T đứng ra chịu trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng số tiền 177.040.000đ (gồm: nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Phòng giao dịch Ngh 129.000.000đ và lãi suất theo hợp đồng, nợ anh X 31.540.000đ, nợ anh H 12.500.000đ, nợ bà Kh 4.000.000đ), (mỗi người phải trả 88.520.000đ), mỗi người được hưởng số tài sản trị giá là 198.439.500đ, nhưng chị H phải trích lại số tiền 88.520.000đ để anh T trả nợ nên tổng số tiền anh T được hưởng 286.959.500đ còn chị H được hưởng chênh lệch chia tài sản là 109.919.500đ.

Về đất sản xuất nông nghiệp: Giao cho anh Phan Kế T được sử dụng diện tích đất 12.391,2m² gồm: thửa số 66 tờ bản đồ số 62 diện tích 1.018,6m², thửa số 76 tờ bản đồ số 62 diện tích 361,9 m², thửa số 86 tờ bản đồ số 62 diện tích 316,5m², thửa số 87 tờ bản đồ số 62 diện tích 322,5m², thửa số 93 tờ bản đồ số 62 diện tích 426,4m², thửa số 94 tờ bản đồ 62 diện tích 3.610,4m², thửa số 101 tờ bản đồ số 62 diện tích 764,3m², thửa số 102 tờ bản đồ số 62 diện tích 880,8m², thửa đất số 108 tờ bản đồ số 62 diện tích 745,5m², thửa số 109 tờ bản đồ số 62 diện tích 3.944,3m².

Giao cho chị Nguyễn Thị H được sử dụng diện tích đất 12.436,7m² gồm: thửa số 65 tờ bản đồ số 62 diện tích 4.698m², thửa số 92 tờ bản đồ số 62 diện tích đất 7.738,7m² (trên mảnh đất này có 01 giếng khoan nước và 01 chiếc lán diện tích 10m²).

Chị H được hưởng số tiền chênh lệch chia tài sản từ anh T là 109.919.500đ (một trăm linh chín triệu chín trăm mười chín nghìn năm trăm đồng).

Về trả nợ riêng: Chấp nhận thỏa thuận của các bên buộc anh T phải trả cho anh Lê Thanh T số tiền 5.000.000đ, trả nợ cho chị Phan Thị M 8.000.000đ, trả nợ cho bà Đào Thị Ng 6.000.000đ.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ của người phải chịu án phí, người phải thi hành án và tuyên quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02 tháng 9 năm 2017, bổ sung kháng cáo ngày 12/9/2018 và ngày 18/9/2018 chị Nguyễn Thị H kháng cáo với nội dung:

Về tài sản chung: Yêu cầu đưa chiếc xe máy Weva mua trả góp năm 2013 vào tài sản chung để chia cho vợ chồng; Trích tiền chênh lệch cho chị không nhất trí, yêu cầu chia cho chị sở hữu, sử dụng $\frac{1}{2}$ nhà đất; Nhà cửa, các tài sản trong gia đình là do vợ chồng tạo lập nên, đất đai mang tên vợ chồng, Ông Ngh, bà Kh đã cho vợ chồng, nhưng cấp sơ thẩm trích chia cho ông Phan Kế Ngh và bà Nguyễn Thị Kh $\frac{1}{4}$ giá trị tài sản tương đương với 132.292.000đ. Trong lúc đó chị chỉ được nhận trích chênh lệch của anh T 79.919.500đ là không đúng;

Vợ chồng nhận chuyển nhượng 02 thửa đất nông nghiệp của ông L và bà X tại thửa 69, tờ bản đồ số 63, có diện tích 8.412,4m² hiện đang làm thủ tục cho ông Phan Kế Ngh đứng tên và nhận chuyển nhượng của anh H, chị B lô đất nông nghiệp thửa số 75, tờ bản đồ số 62, diện tích 13,885,7m² nhưng để cho chị gái anh T là Phan Thị Thanh M đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng thực tế là vợ chồng chị nhận chuyển nhượng, yêu cầu cấp phúc thẩm điều tra, làm rõ để đảm bảo quyền lợi cho chị; Nợ ông X, ông H là riêng của anh T được tính vào nợ chung của vợ chồng, trong khi đó khoản nợ mà chị vay lại không được tính vào nợ chung vợ chồng là không hợp lý; Về nợ ngân hàng nông nghiệp 129.000.000đ, vay anh Tr 15.700.000đ, bà M 29.600.000đ, bà Kh 4.000.000đ. Còn nợ của bà X, anh H 12.500.000đ thì anh T có vay hay không chị không biết, nhưng Tòa sơ thẩm chấp nhận đó là nợ chung buộc chị phải cùng trả là không đúng. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại những vấn đề chị yêu cầu trên một cách khách quan, xử vụ án đúng quy định của pháp luật.

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, anh Phan Kế T kháng cáo với nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T không đồng ý ly hôn vợ.

Về chia tài sản chung: Quyết định của Tòa sơ thẩm về việc phân chia tài sản chưa khách quan, không đảm bảo quyền lợi cho anh. Đất đai canh tác và vườn ươm là do bố mẹ anh khai hoang phục hóa mà có. Vợ chồng anh chỉ trồng trọt, canh tác trên diện tích đất của bố mẹ anh khai hoang. Tiền nợ ngân hàng và nợ ngoài là vợ

chồng anh cùng vay để làm nhà và sửa nhà. Sau khi ly hôn đất đai và nhà cửa thì chia đôi mà nợ ngân hàng và nợ ngoài thì anh phải trả hoàn toàn là không hợp lý.

Do đó, anh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị xét xử trình tự phúc thẩm theo thủ tục chung, theo hướng các loại tài sản của vợ chồng xây dựng, tôn tạo sửa chữa thì chia đôi, còn những tài sản nào có nguồn gốc của Ông Ngh, bà Kh (Bố mẹ anh T) khai hoang, phục hóa thì không chia và chia đôi tất cả các khoản nợ của vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Nguyễn Thị H và anh Phan Kế T vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các bên đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh Phan Kế T; Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị H, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho chị H một phần diện tích đất thổ cư để chị H có nơi ở sau khi ly hôn; về khoản nợ của anh H không chấp nhận là nợ chung của vợ chồng và một số thiếu sót của cấp sơ thẩm cần khắc phục để thuận lợi cho công tác thi hành bản án, nhưng cũng cần rút kinh cho cấp sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị H đã được thẩm tra, kết quả tranh tụng và ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của anh Phan Kế T về quan hệ hôn nhân và con chung:

Về hôn nhân: Anh T và chị H kết hôn với nhau năm 2000, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn và mâu thuẫn càng tăng từ tháng 3/2016, chị H đã bỏ về bên ngoại và đã lâu hai người không quan tâm gì đến nhau kể cả vật chất lẫn tinh thần. Mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm, mặc dù đã được trao đổi hòa giải, phân tích cho vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy con cái nhưng chị H vẫn cương quyết xin được ly hôn. Hơn nữa về phía anh T trong thời gian dài vợ chồng sống ly thân cũng không có biện pháp gì để cải thiện níu kéo tình cảm vợ chồng. Chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài. Do đó cấp sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị H ly hôn anh T là có cơ sở cần được giữ nguyên.

Về nuôi con chung: Vợ chồng anh T, chị H có 2 con chung Phan Kế T, sinh ngày 21/4/2001 và Phan Thị Hồng Nh, sinh ngày 03/4/2004. Nguyên vọng anh T, chị H nếu ly hôn đều mong được nuôi con chung. Căn cứ điều kiện của anh T, chị H hơn nữa nguyện vọng của cháu Tài được ở với bố, nguyện vọng của cháu Nhung được ở với mẹ, cấp sơ thẩm tiến hành giao cho anh T, chị H mỗi người trực tiếp nuôi một cháu theo nguyện vọng là phù hợp.

Xét kháng cáo của anh Phan Kế T và chị Nguyễn Thị H về chia tài sản chung:

Xét các khoản nợ của bà Trần Thị M 29.600.000đ và anh Nguyễn Văn Tr 15.700.000đ thấy rằng: Chị H cho rằng chị là người trực tiếp đứng ra vay bà M (Mẹ chị H) và anh Tr (em chị H) để làm nhà vào năm 2011. Trong quá trình giải quyết vụ án anh T xác định, việc chị H vay tiền của bà M, anh Tr vào thời gian nào, vay bao nhiêu tiền và vay để làm gì anh Tr không biết. Hơn nữa căn cứ vào các lời khai của bà M (Bl, 53,56) và lời khai ngày 12/9/2016 (Bl,54) bà M xác định khi cho chị H vay tiền có viết giấy nợ, nhưng hiện đã mất. Còn chị H thì xác định thời điểm vay do quan hệ mẹ con nên không lập giấy tờ vay. Như vậy lời khai giữa bà M và chị H không thống nhất. Mặt khác cả chị H, bà M, anh Tr cũng xác định và thừa nhận chị H là người trực tiếp vay và nhận tiền của anh Tr, bà M chứ anh T không biết. Do đó cấp sơ thẩm xác định các khoản nợ bà M, anh Tr không phải là nợ chung của vợ chồng là có cơ sở, tại phiên tòa phúc thẩm chị H xác nhận các khoản nợ này, nên cần sửa bản án sơ thẩm, buộc chị H phải thanh toán cho anh Tr, bà M.

Đối với các khoản nợ chị M 8.000.000đ, anh Tịnh 5.000.000đ, bà Ngu 6.000.000đ, anh T, chị H đều xác nhận các khoản vay nay do anh T tự vay, chị H không biết. Do đó cấp sơ thẩm xác định nợ riêng và buộc anh T phải trả các khoản nợ này là phù hợp.

Về các khoản nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Ngh Tây Nghệ An 129.000.000đ cùng lãi suất phát sinh theo hợp đồng, cả chị H, anh T đều thừa nhận vợ chồng cùng vay để làm kinh tế gia đình. Còn khoản nợ của bà Kh 4.000.000đ (Mẹ anh T) mặc dù không có giấy nợ, nhưng chị H cũng xác nhận vợ chồng có nợ bà Kh một số tiền nhưng không biết cụ thể là bao nhiêu. Do đó cấp sơ thẩm xác định các khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng là có cơ sở.

Đối với khoản nợ ông X 31.540.000đ, nợ ông H 12.500.000đ; trong quá trình giải quyết vụ án và tại các giấy xác nhận nợ anh T, ông H, ông X đều xác định; khoản nợ ông H là nợ tiền vật liệu xây dựng từ năm 2012 – 2013; nợ ông X là nợ

tiền mua phân bón từ trước đến nay, nhưng đến năm 2015 giữa anh T, ông H và ông X mới ký xác nhận các khoản nợ. Tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án chị H cho rằng chị H không biết và cũng khẳng định từ trước tới nay chưa bao giờ thấy ông H, ông X đến yêu cầu vợ chồng thanh toán hai khoản nợ này. Mặt khác theo yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ gốc của Tòa án, tại phiên tòa phúc thẩm mặc dù được Hội đồng xét xử và Kiểm sát viên giải thích yêu cầu nhưng ông H không nộp bản xác nhận nợ gốc cho Tòa án. Còn ông X và anh T cũng đã nhận được yêu cầu nhưng không cung cấp giấy nợ gốc cho Tòa án. Do đó cấp sơ thẩm xác định 02 khoản nợ ông H, ông X là nợ chung vợ chồng là không có cơ sở, nên cần sửa bản án sơ thẩm, buộc anh T phải có nghĩa vụ trả hai khoản nợ này.

Xét các loại tài sản khác: Trong quá trình sống chung vợ chồng anh T, chị H tạo lập được khối tài sản chung gồm: Thửa đất thổ cư diện tích $2.266,1\text{m}^2$ trị giá 158.627.000đ ngôi nhà chính 3 gian giá trị 157.872.000đ nhà bếp 33.000.000đ cùng các loại tài sản khác. Anh T cho rằng, đất ở và đất sản xuất nông nghiệp có nguồn gốc là do Ông Ngh, bà Kh bố, mẹ anh T tạo lập là của Ông Ngh bà Kh nên không được chia. Thấy rằng, thửa đất thổ cư thuộc thửa đất số 393, tờ bản đồ số 96 tại xóm 14, xã Ngh, huyện Ngh, diện tích $2.266,1\text{m}^2$ (Hiện tại diện tích $2.248,2\text{m}^2$) có nguồn gốc là của vợ chồng Ông Ngh, bà Kh, nhưng ngày 06/6/2013 vợ chồng ông Phan Kế Ngh và bà Nguyễn Thị Kh đã làm hợp đồng tặng cho vợ chồng anh Phan Kế T và chị Nguyễn Thị H. Vợ chồng anh T chị H xây dựng nhà, các công trình và đã được Ủy ban nhân dân huyện Ngh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/6/2013 mang tên vợ chồng. Mặt khác tại Biên bản lấy lời khai ngày 19/10/2018, vợ chồng ông Phan Kế Ngh và bà Nguyễn Thị Kh cũng xác định, nguồn gốc đất thổ cư là của Ông Ngh, bà Kh cho vợ chồng và tài sản trên đất là ngôi nhà, các công trình trên đất có công đóng góp của vợ chồng Ông Ngh, bà Kh. Nay vợ chồng anh T, chị H ly hôn, cấp sơ thẩm trích 1/4 tổng trị giá tài sản chung bằng tiền Ông Ngh, bà Kh đồng ý, chấp nhận và không có ý kiến gì. Căn cứ thực trạng các công trình trên đất, nguồn gốc hình thành tài sản và công sức của các thành viên trong gia đình trong việc đóng góp vào các loại tài sản chung và điều kiện nhu cầu về nơi ở, cấp sơ thẩm tiến hành trích và chia các loại tài sản chung cho vợ chồng và công sức cho vợ chồng Ông Ngh bà Kh là có căn cứ.

Tuy nhiên xét yêu cầu về nơi ở của chị H: Xét diện tích thửa đất thổ cư có diện tích thực tế hiện tại $2.248,2\text{m}^2$ (Diện tích giảm do gia đình tự hiến đất làm đường giao thông nông thôn) có nguồn gốc của vợ chồng Ông Ngh, bà Kh bố mẹ anh T cho vợ chồng và ngôi nhà cùng các công trình trên đất cũng có phần công sức đóng góp của Ông Ngh, bà Kh và hiện tại vợ chồng Ông Ngh, bà Kh đang ở

chung cùng trong nhà với anh T. Chị H và anh T kết hôn với nhau năm 2000 sau khi kết hôn vợ chồng sống chung cùng gia đình anh T đến nay đã trên 18 năm và đã tạo lập được khối tài sản chung trong đó có thửa đất thổ cư, nay ly hôn chị H cũng có nhu cầu về nơi ở, căn cứ hiện trạng diện tích thửa đất thổ cư và ngôi nhà, các công trình các loại tài sản trên đất. Do đó cần chấp nhận yêu cầu của chị H, buộc anh T phải trích chia cho chị H một phần diện tích đất để có nơi ở ổn định cuộc sống sau ly hôn. Cân đối trị giá tài sản chung trích, chia và nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ chung của vợ chồng, người được nhận phần trị giá tài sản lớn hơn phải có nghĩa vụ trích trị giá chênh lệch cho nhau.

Đối với khoản nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Ngh Tây Nghệ An, khi làm thủ tục vay vợ chồng anh T, chị H cùng nhau ký hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng thửa đất thổ cư. Nay thửa đất được chia cho hai người sử dụng, nhưng nghĩa vụ thanh toán khoản nợ giao cho một mình anh T thanh toán. Tuy nhiên phần chênh lệch tài sản được chia của vợ chồng được tính vào khoản nợ chung, do đó nếu anh T không thanh toán nợ và các khoản lãi phát sinh cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng thì anh T phải dùng phần tài sản của mình được chia để đảm bảo cho khoản nợ của Ngân hàng. Và Ngân hàng, chị H và anh T đều có quyền và nghĩa vụ thực hiện đối với khoản nợ này cho đến khi người có nghĩa vụ tất toán xong khoản nợ theo quy định đã cam kết trong hợp đồng tín dụng giữa các bên.

Đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị H về 02 thửa đất nông nghiệp của vợ chồng bỏ tiền ra nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Hồng L và vợ chồng anh H, chị B, nhưng nhờ ông Phan Kế Ngh (Bố anh T) và chị Phan Thị Minh (Chị anh T) đứng tên và còn 01 chiếc xe máy trị giá 17.000.000đ hiện anh T đang quản lý, yêu cầu được chia. Thấy rằng; trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm chị H và anh T chưa có yêu cầu, cấp sơ thẩm chưa giải quyết nên cấp phúc thẩm không có cơ sở để xem xét. Dành quyền khởi kiện cho các bên đương sự bằng vụ kiện khác khi có yêu cầu.

Đối với các số liệu cấp sơ thẩm tính toán sai về số học cần chỉnh lại cho chính xác, nhưng cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm về trị giá tài sản mà các bên phải trích chia cho nhau nên cần sửa án phí cho phù hợp.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của anh T không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định. Chị H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Về chi phí định giá, thẩm định tài sản sơ thẩm, phúc thẩm: Người yêu cầu đã tự nguyện chịu toàn bộ đã thực hiện xong nên không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, 59 và các Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội 14 quy định về án phí lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của anh Phan Kế T; chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị H. Sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung. Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Phan Kế T.

2. Về nuôi con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Phan Thị Hồng Nh, sinh ngày 03 tháng 4 năm 2004; giao cho anh Phan Kế T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Phan Kế T, sinh ngày 21 tháng 4 năm 2001.

Anh T và chị H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau do hai bên không có yêu cầu.

Anh T, chị H có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được quyền cản trở. Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của pháp luật thì có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản:

3.1. Giao cho anh Phan Kế T được sử dụng và sở hữu các loại tài sản sau:

+ Một phần đất (415) thuộc thửa đất số 393, tờ bản đồ số 96 tại xóm 14, xã Ngh, huyện Ngh, tỉnh Nghệ An có diện tích 1.546,8m² (Phần đất có 02 ngôi nhà và các công trình đi kèm, trong đó có 1.000m² đất ở và 546,8m² đất vườn) trị giá 103.903.530 đồng. Phần đất có tứ cận cụ thể như sau: Phía Nam giáp phần đất chia cho chị H có chiều dài 23,19m + 13,80m + 21,20m; phía Bắc giáp các thửa đất số 389, 390, 374 có chiều dài 7,37m + 3,84m + 2,12m + 3,17m + 8,44m + 4,17m; phía Đông giáp thửa đất số 394 có chiều dài 6,29m + 15,08m + 7,74m; phía Tây giáp đường xóm và thửa đất số 390 có chiều dài 24,83m + 15,43m + 22,79m. (Có sơ đồ phần đất kèm theo).

+ 01 ngôi nhà chính ba gian trị giá 157.872.000 đồng; 01 ngôi nhà ngang 02 gian trị giá 33.000.000đ; Phần tường rào xây trên phần đất được chia 20,74m có trị giá 4.165.000đ; mái tôn dài 10m rộng 5,7m trị giá 16.644.000đ; 45 cây quýt trên phần đất được chia trị giá 9.000.000đ; 01 bộ bàn ghế gốc cây trị giá 5.000.000đ; 01 xe máy đã cũ trị giá 500.000đ; 08 con dê trị giá 9.600.000đ; 01 con trâu đực trị giá

43.000.000đ; tiền bán mía trị giá 35.000.000đ; 01 bộ máy ép mật trị giá 12.000.000đ.

Tổng giá trị tài sản anh T được giao là 429.684.530đ.

3. 2. Buộc anh Phan Kế T phải trích công sức đóng góp vào khối tài sản chung cho vợ chồng ông Phan Kế Ngh và bà Nguyễn Thị Kh với trị giá $\frac{1}{4}$ tổng giá trị tài sản là 132.292.000đ.

3.3. Buộc anh Phan Kế T phải trích chia cho chị Nguyễn Thị H được sử dụng và sở hữu các loại tài sản gồm:

+ Một phần đất (414) thuộc thửa đất số 393, tờ bản đồ số 96 tại xóm 14, xã Ngh, huyện Ngh, tỉnh Nghệ An có diện tích 701,4m² (Phần đất trồng có một số cây quýt và bếp nấu mật, trong đó có 600m² đất ở và 101,4m² đất vườn) trị giá 54.090.960 đồng. Phần đất có tứ cận cụ thể như sau: Phía Nam giáp thửa đất số 403 có chiều dài 28,51m + 7,14m + 7,61m; phía Bắc giáp phần đất được chia cho anh T có chiều dài 23,19m + 13,80m + 21,20m; phía Đông giáp thửa đất số 404 và 394 có chiều dài 4,43m + 8,52m + 6,23m + 7,32m; phía Tây giáp đường xóm có chiều rộng 8,13m. (Có sơ đồ phần đất kèm theo).

+ Phần tường rào xây trên phần đất được chia 44,26m có trị giá 8.763.000đ; 15 cây quýt trên phần đất được chia trị giá 3.000.000đ; Lán + giếng trên đất nông Nghiệp trị giá 33.000.000 đồng. (Tổng các khoản chưa có trích là 98.853.000đ)

+ Anh Phan Kế T phải trích chia chênh lệch trị giá tài sản cho chị Nguyễn Thị H 33.000.000 đồng.

Tổng trị giá chị H được hưởng là 131.853.960 đồng.

3.4. Về các khoản nợ: Anh Phan Kế T có nghĩa vụ trả các khoản nợ chung gồm: nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Phòng giao dịch Ngh 129.000.000đ và lãi suất theo hợp đồng, nợ bà Kh 4.000.000đ. Tổng cộng số tiền 133.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên phải thi hành án phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi kể từ sau ngày tuyên bản án sơ thẩm đối với khoản nợ gốc cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc, theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Trường hợp đến hạn thanh toán anh Phan Kế T không trả khoản nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý phần tài sản của anh T được chia để thanh toán khoản nợ theo quy định của pháp luật.

*Tổng trị giá tài sản anh T được chia sau khi trừ các khoản trích và trả nợ cho vợ chồng Ông Ngh, bà Kh; trả nợ Ngân hàng và trích cho chị H còn lại là **131.392.530đ**; chị H được chia, trích là **131.853.960đ**.*

3.5. Về đất sản xuất nông nghiệp:

+ Giao cho anh Phan Kế T được sử dụng diện tích đất 12.391,2m² gồm: thửa số 66 tờ bản đồ số 62 diện tích 1.018,6m², thửa số 76 tờ bản đồ số 62 diện tích 361,9 m², thửa số 86 tờ bản đồ số 62 diện tích 316,5m², thửa số 87 tờ bản đồ số 62 diện tích 322,5m², thửa số 93 tờ bản đồ số 62 diện tích 426,4m², thửa số 94 tờ bản đồ số 62 diện tích 3.610,4m², thửa số 101 tờ bản đồ số 62 diện tích 764,3m², thửa số 102 tờ bản đồ số 62 diện tích 880,8m², thửa đất số 108 tờ bản đồ số 62 diện tích 745,5m², thửa số 109 tờ bản đồ số 62 diện tích 3.944,3m².

+ Giao cho chị Nguyễn Thị H được sử dụng diện tích đất 12.436,7m² gồm: thửa số 65 tờ bản đồ số 62 diện tích 4.698m², thửa số 92 tờ bản đồ số 62 diện tích đất 7.738,7m² (trên mảnh đất này có 01 giếng khoan nước và 01 chiếc lán diện tích 10m², trị giá 33.000.000đ).

Về trả nợ riêng:

Buộc anh Phan Kế T phải trả cho anh Lê Thanh T số tiền 5.000.000đ; trả nợ cho chị Phan Thị M 8.000.000đ; trả nợ cho bà Đào Thị Ng 6.000.000đ; trả nợ cho anh Nguyễn Viết X 31.540.000đ; trả nợ cho anh Cao Minh H 12.500.000đ.

Chị Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Trần Thị M 29.600.000đ và trả nợ cho anh Nguyễn Văn Tr 15.700.000đ.

+ Dành quyền khởi kiện cho các bên đương sự yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn đối với các loại tài sản khác khi có đủ điều kiện.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Chị Nguyễn Thị H phải chịu 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; 6.592.600 đồng tiền án phí chia tài sản và 5.890.000 đồng tiền án phí về nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng là 12.682.600 đồng, nhưng được khấu trừ vào 7.825.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ngh, tỉnh Nghệ An theo biên lai thu số 0003258 ngày 28/4/2016 (Số tiền án phí còn thiếu chị H phải nộp tiếp).

4.2. Anh Phan Kế T phải chịu 6.569.600 đồng tiền án phí chia tài sản và 6.475.000 án phí về nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng là 13.044.600 đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

5.1. Anh Phan Kế T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ngh, tỉnh Nghệ An theo biên lai thu số 0004448 ngày 21/9/2017.

5.2. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ngh, tỉnh Nghệ An theo biên lai thu số 0004446 ngày 12/9/2017.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện Ngh;
- Chi Cục THADS huyện Ngh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Phấn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Ngọc Anh Nguyễn Đăng Phồn

Phạm Văn Phần